

Bản án số: 358/2024/DS-PT

Ngày: 15-8-2024

V/v “Tranh chấp đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Lê Hùng Cường

Ông Trần Trọng Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tiến Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 234/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 256/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Bùi Ngọc T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn B, huyện M, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Luật sư Hồ Hoài N – Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn M, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979;

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Ông Trần Văn G, sinh năm 1967, (Giấy ủy quyền ngày 12-8-2024);

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Trần Văn G, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn B, huyện M, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1 và ông G: Luật sư Ngô Tấn Th – Trưởng Văn phòng Luật sư M, Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bà Bùi Ngọc T - Nguyên đơn;

(*Bà T, ông G và ông N có mặt; ông Th vắng mặt tại phiên tòa.*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 10 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Ngọc T trình bày:

Vào ngày 06-10-2022, bà có trả cho bà T1 số tiền 20.000.000 đồng mà bà T đã mượn theo biên nhận nợ ngày 09-4-2022. Nhưng trước đó vào ngày 10-7-2022 bà đã trả cho bà T1 số tiền trên. Ngày 06-10-2022 bà T trả số tiền 20.000.000 đồng là trả dư cho bà T1. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 trả số tiền 20.000.000 đồng bà đã trả dư.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Ngày 09-4-2022 bà T có mượn ông G (chồng bà T1) 20.000.000 đồng và đến ngày 14-4-2022 bà T lại tiếp tục mượn ông G 10.000.000 đồng, cả hai lần mượn tiền bà T đều làm biên nhận do bà T ghi và ký tên. Đến ngày 06-10-2022 bà T trả cho bà T1 20.000.000 đồng là số tiền trong biên nhận nợ ngày 09-4-2022 bà T đã mượn ông G trước đây. Khi trả số tiền 20.000.000 đồng thì bà T yêu cầu bà T1 làm biên nhận là đã nhận số tiền 20.000.000 đồng và bà T giữ biên nhận này. Đến ngày 17-8-2023 bà T đến nhà bà T1 để trả số tiền 10.000.000 đồng theo biên nhận ngày 14-4-2022. Sau khi tính tiền thì bà T nói do bà T không đem đủ tiền nên mượn bà T1 số nợ để xem. Bà T1 tính tiền rồi nên nói với bà T là gạch sổ cũ được bao nhiêu thì trả rồi ký lại sổ mới, thì bà T nói thiếu tiền nên mượn sổ coi thấy bà T1 gạch sổ thì bà T nói không còn thiếu nữa nên không trả tiền. Bà T1 chưa nhận bất cứ khoản tiền nào của bà T vào ngày 17-8-2023, bà T1 chỉ nhận của bà T 20.000.000 đồng theo biên nhận ngày 06-10-2022. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số tiền 20.000.000 đồng thì bà T1 không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trần Văn G trình bày:

Ông G là chồng của bà T1. Ngày 09-4-2022 ông G có cho bà T mượn số tiền 20.000.000 đồng và ngày 14-4-2022 ông G lại cho bà T mượn tiếp số tiền 10.000.000 đồng, cả 02 lần mượn tiền đều có làm biên nhận và bà T là người đã viết và ký vào biên nhận. Đến ngày 06-10-2022 bà T có đưa cho bà T1 20.000.000 đồng để trả cho biên nhận nợ ngày 09-4-2022, còn nợ lại 10.000.000 đồng. Đến ngày 17-8-2023 bà T có đến nhà ông G nói là thanh toán số nợ 10.000.000 đồng còn lại, tuy nhiên khi đem sổ ra xem thấy bà T1 gạch sổ nên bà T quay ra không trả nữa và nói rằng đã trả hết nợ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa quyết định:

Căn cứ Điều 26, các điều 35, 39, 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ các điều 163, 166, của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Ngọc T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 trả lại số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23-4-2024, nguyên đơn bà Bùi Ngọc T kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T trình bày:

Bà T đã trả cho ông G, bà T1 tổng cộng 54.500.000 đồng, cụ thể lần một vào ngày 10-7-2022 bà T trả 34.500.000 đồng có mặt vợ chồng ông G, bà T1 và vợ chồng ông G, bà T1 đã gạch chéo hai khoản nợ trên, có ông X làm chứng; lần hai ngày 06-10-2022 bà T trả dư 20.000.000 đồng là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1 và ông G trình bày:

Bà T cung cấp Biên nhận ngày 06-10-2022 để chứng minh bà T trả 20.000.000 đồng cho bà T1 để yêu cầu Tòa án buộc bà T1 trả lại số tiền 20.000.000 đồng là không phù hợp vì không chứng minh được bà T1 thiếu bà T 20.000.000 đồng. Bà T thừa nhận vay của ông G và bà T1 hai lần là 30.000.000 đồng và bà T còn thiếu 10.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm là khách quan, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người T hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đơn kháng cáo của bà T trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Bà T có nợ ông G hai khoản tiền là 20.000.000 đồng và 10.000.000 đồng, bà T có ký nhận. Bà T cho rằng bà đã trả xong hai khoản tiền này vào ngày 10-7-2022 nhưng ngày 06-10-2022 bà đã trả thêm 20.000.000 đồng là dư nhưng không có chứng cứ chứng minh. Kháng cáo của bà T là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Ngọc T đúng theo quy định tại các điều 272, 273 và 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Bà T kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của bà.

[2] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1 và ông G có gửi cho Tòa án bài bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1 và ông G và đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Bà Bùi Ngọc T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 trả số tiền 20.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự “Tranh chấp đòi tài sản” là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[4] Xét thấy, tại Biên nhận ngày 09-4-2022 có nội dung ông G, bà Tiền có cho bà Bùi Ngọc T mượn số tiền 20.000.000 đồng và Biên nhận ngày 14-4-2022 có nội dung ông G, bà Tiền có cho bà Bùi Ngọc T mượn số tiền 10.000.000 đồng. Bà T cũng thừa nhận có vay ông G, bà Tiền với số tiền theo hai biên nhận nêu trên và bà T có ký tên và ghi họ tên của mình trên các biên nhận này. Bà T, ông G và bà T1 đều thống nhất theo giấy nhận tiền ngày 06-10-2022 bà T có trả 20.000.000 đồng cho khoản vay ngày 09-4-2022 do bà T1 nhận tiền.

[5] Nhưng bà T cho rằng hai khoản vay ngày 09-4-2022 và ngày 14-4-2022 (theo bà T tự ghi sổ riêng là ngày 10-6-2022) bà đã trả xong vào ngày 10-7-2022 với số tiền 34.500.000 đồng nên bà T1 mới gạch chéo và ghi “trả rồi” nên ngày 06-10-2022 bà trả cho bà T1 20.000.000 đồng là trả dư (trả 02 lần). Do đó, bà T yêu cầu bà T1 trả lại số tiền 20.000.000 đồng đã trả dư. Ông G và bà T1 trình bày, hai khoản vay trên, ông bà chỉ nhận được từ bà T số tiền 20.000.000 đồng, còn thiếu 10.000.000 đồng.

[6] Ông G và bà T1 không thừa nhận việc bà T đã trả hết nợ vào ngày 10-7-2022, bà T không có chứng cứ gì để chứng minh. Bà T căn cứ vào 02 biên nhận nợ vào ngày 09-4-2022 và 14-4-2022 bị gạch chéo nên cho rằng bà T đã trả hết nợ. Tuy nhiên, việc bà T phát hiện sổ nợ bị gạch là vào ngày 17-8-2023 khi bà T đến nhà ông G, bà T1 (có camera ghi hình lại). Do đó, bà T1 trình bày đến ngày 17-8-2023 bà T đến nhà bà T1 để trả số tiền 10.000.000 đồng theo biên nhận ngày 14-4-2022. Sau khi tính tiền thì bà T nói do bà T không đem đủ tiền nên mượn bà T1 sổ nợ để xem. Bà T1 tính tiền rồi nên nói với bà T là gạch sổ cũ được bao nhiêu thì trả rồi ký lại sổ mới là phù hợp các tình tiết khác của vụ án và phù hợp với thực tế.

[7] Mặt khác, Biên nhận ngày 06-10-2022 khi bà T trả 20.000.000 đồng, bà T yêu cầu bà T1 ghi biên nhận nhận tiền xong bà T còn ghi thêm vào biên nhận: “Tôi tên Bùi Ngọc T có đưa T1 vợ 3 G hai mươi triệu từ ngày 06-10-2022” và ký tên, ghi họ tên. Bà T cho rằng bà đã trả xong nợ với số tiền 34.500.000 đồng cho ông G vào ngày 10-7-2022 nhưng không yêu cầu ông G làm biên nhận nhận tiền là không phù hợp với thực tế.

[8] Ngoài ra, bà T còn khai không thống nhất, cụ thể tại Biên bản đối chất ngày 14-12-2023 bà khai hai khoản nợ ngày 09-4-2022; 14-4-2022 bà đã trả ngày 10-6-2022 nhưng Biên bản phiên tòa sơ thẩm thì khai trả vào ngày 10-7-2022; bà đã trả nợ xong cho ông G nhưng do bà T1 ra chợ đòi tiền làm mất uy tín nên bà trả tiền dần mặt bà T1. Xét thấy lời khai của bà T là không hợp lý, đã trả nợ rồi

lại tiếp tục trả nợ một lần nữa. Bà T còn cho rằng khi trả tiền cho ông G vào ngày 10-7-2022 còn có ông Hà Văn X (chạy xe ôm) làm chứng nhưng toàn bộ nội dung Tờ tường trình ngày 08-01-2023 do bà T viết và có ông X ký tên phía dưới là không khách quan, không phải bản tự khai của người làm chứng.

[9] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Ngọc T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 trả lại số tiền 20.000.000 đồng là có căn cứ. Bà T kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà T là không có căn cứ; lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1 và ông G và phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Ngọc T;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa;

Căn cứ Điều 26, các điều 35, 39, 147, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ các điều 163, 166, của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Ngọc T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 trả lại số tiền 20.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Ngọc T phải chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Khấu trừ 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008682 ngày 26-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An để thi hành án phí. Bà T còn phải chịu 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Bùi Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm án phí phúc thẩm theo biên lai số 0002835 ngày 23-4-2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mộc Hóa để thi hành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu